

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP TIẾNG ANH LỚP 3 GIỮA KÌ 2**ÔN LÝ THUYẾT****UNIT 11****1. Để hỏi và trả lời xem kia là ai:**

Question	Who is that?
Answer	It's my + ...

Example

- Who is that? (Kia là ai?)
It's my sister. (Đó là chị gái tôi.)
- Who is that? (Kia là ai?)
It's my classmate. (Đó là bạn cùng lớp của tôi.)
- Who is that? (Kia là ai?)
It's my teacher. (Đó là thầy giáo tôi.)
- Who is that? (Kia là ai?)
It's my mother. (Đó là mẹ tôi.)

2. Để hỏi và trả lời về tuổi của một người nào đó trong gia đình.

Question	How old is he/ she?
Answer	He is + số tuổi (+ years old). (nếu nói về nam giới)
	She is + số tuổi (+ years old). (nếu nói về nữ giới)

- How old is he? (Anh ấy bao nhiêu tuổi?)
He is eighteen years old. (Anh ấy 18 tuổi.)
- How old is she? (Chị ấy bao nhiêu tuổi?)
She is twelve years old. (Chị ấy 12 tuổi.)

UNIT 12**1. Để hỏi và trả lời về nghề nghiệp của ai đó.**

Question:	What's his/ her job? (Nghề của anh ấy/ cô ấy là gì?)
Answer:	He's a/ an + job. (Anh ấy là một ...)
	She's a/ an + job. (Cô ấy là một ...)

Examples:

- What's his job? (Anh ấy làm nghề gì?)
He's a teacher. (Anh ấy là một giáo viên.)
- What's her job? (Cô ấy làm nghề gì?)
She's a farmer. (Cô ấy là một nông dân)

2. Để đoán xem anh ấy/ cô ấy có phải làm nghề gì đó hay không.

Question:	Is he/ she a/an ...? (Anh ấy/ cô ấy có phải là một ... không?)
Answer:	Yes, he/ she is. (Đúng vậy.)

No, he/ she isn't. (Không đúng)

Examples:

- Is he a doctor? (Anh ấy là bác sĩ phải không?)
Yes, he is. (Đúng vậy.)
- Is she a singer? (Cô ấy là ca sĩ phải không?)
No, she isn't. (Không đúng.)

UNIT 13**1. Để hỏi và trả lời xem cái gì/ phòng gì đó ở đâu. (Hỏi chủ ngữ số ít)**

Question	Where is the ...?
Answer	It's here/ there.

Example:

- Where is the living room? (Phòng khách ở đâu?)
It's here. (Nó ở đây.)
- Where is the bedroom? (Phòng ngủ ở đâu?)
It's there. (Nó ở kia.)

Chú ý: It's = It is**2. Để hỏi và trả lời xem cái gì đó ở đâu. (Hỏi chủ ngữ số nhiều)**

Question	Where are the + plural noun?
Answer	They're + adv of place.

Chú ý: They're = They are**Example:**

- Where are the books? (Những cuốn sách ở đâu?)
They are on the table. (Chúng ở trên cái bàn.)
- Where are the chairs? (Những cái ghế ở đâu?)
They are in the living room. (Chúng ở trong phòng khách.)

UNIT 14**1. Để nói có cái gì đó ở đâu đó ta dùng cấu trúc sau:****a. Số ít****There is a/ an + singular noun + adv of place.****Example:**

- There is a desk in the room. (Có 1 cuốn sách ở trên bàn.)
- There is a ruler on the book. (Có 1 cái thước kẻ ở trên cuốn sách.)

b. Số nhiều**There are some/ số lượng + Plural noun + adv of place.****Example:**

- There are two pictures in the room. (Có 2 bức tranh ở trong phòng.)
- There are four books on the table. (Có 4 cuốn sách ở trên cái bàn.)

2. Để miêu tả đặc điểm của đồ vật gì đó

a. Số ít

The + N + is + adj.

Example:

- The door is big. (Cái cửa thì lớn.)
- The book is new. (Cuốn sách thì mới.)

b. Số nhiều

The + N + are + adj.

Example:

- The chairs are new. (Những chiếc ghế thì mới.)
- The desks are old. (Những chiếc bàn thì cũ.)

UNIT 15

1. Để mời ai đó dùng món gì đó và cách đáp lại.

Câu mời:	Would you like some _____?
Câu đáp lại:	Yes, please. (Nếu có muốn dùng.) No, thanks. (Nếu không muốn dùng)

Example:

- Would you like some beans? (Bạn có muốn một chút đậu không?)
Yes, please. (Dạ có.)
- Would you like some fish? (Bạn có muốn một chút cá không?)
No, thanks. (Dạ không.)

2. Để hỏi và trả lời xem bạn có muốn ăn/ uống thứ gì đó hay không một cách lịch sự.

Câu hỏi:	What would you like to eat/ drink?
Câu trả lời:	I'd like some _____, please.

Example:

- What would you like to eat? (Bạn muốn ăn món gì?)
I'd like some chicken, please. (Tớ muốn một chút thịt gà.)
- What would you like to drink? (Bạn muốn uống món gì?)
I'd like some milk, please. (Tớ muốn một chút sữa gà.)

ÔN BÀI TẬP

Exercise 1: Match the sentence in column A with the correct answer in column B.

No.	A	Opt.	B
1.	How old is your brother?	A.	It's red.
2.	What colour is your pencil case?	B.	Yes, she is. She is young and nice.
3.	Who is that?	C.	He is fifteen years old.
4.	What do you do at break time?	D.	I play chess with my friends.

5.	Is that your mother?	E.	It's my sister. She is a student.
----	----------------------	----	-----------------------------------

Your answer:

1.	2.	3.	4.	5.
----	----	----	----	----

Exercise 2: Read and complete the text with the words in the box.

she	Who	nice	sixteen	sister
-----	-----	------	---------	--------

Tony: (1) _____ is that, Mary?

Mai: It is my (2) _____.

Tony: How old is (3) _____?

Mai: She is (4) _____ years old.

Tom: She looks young and (5) _____.

Mai: Thank you.

Exercise 3. Ask and answer about the members in your family. Number 0 is an example for you.

No.	Member	Age
0.	father	46
1.	mother	44
2.	brother	16
3.	sister	12
4.	grandfather	71
5.	grandmother	68
6.	baby	1

0. How old is your father?

He is forty-six years old.

1. _____?	4. _____?
2. _____?	5. _____?
3. _____?	6. _____?

Exercise 4: Match the sentence in column A with the correct answer in column B.

No.	A	Opt.	B
1.	This is my father.	A.	Oh, he looks young.
2.	What is your mother's job?	B.	She is fifteen years old.
3.	Is he a worker?	C.	She is a nurse.
4.	How old is your brother?	D.	No, he isn't. He is a cook.
5.	How old is your sister?	E.	He is nine years old

Your answer:

1.	2.	3.	4.	5.
----	----	----	----	----

Exercise 5: Reorder the words to have correct sentences.

1. her/ What/ job?/ is/

_____.

2. drive/ The/ well./ driver/ can/ a car/ very/

_____.

3. Is/ farmer?/ she/ a/

_____.

4. you/ Do/ to play/ a game of job?/ want/

_____.

5. on/ A farmer/ a field./ works/

_____.

6. is/ an/ My/ teacher./ mother/ English/

_____.

7. works/ A/ hospital./ doctor/ in/ a/

_____.

8. is/ My/ engineer./ brother/ an/

_____.

Exercise 6: Match the sentence in column A with the correct answer in column B.

No.	A	Opt.	B
1.	Who is that?	A.	It's red and blue.
2.	Where is the bedroom?	B.	It is my mother.
3.	What colour is your pen?	C.	They are in the pencil case.
4.	How old is your sister?	D.	It's there.
5.	Where are the pens?	E.	She is nineteen years old.

Your answer:

1.	2.	3.	4.	5.
----	----	----	----	----

Exercise 7: Underline the mistake in each sentence then rewrite the correct one.

1. Who is that man? – She is my father.

2. How age is your father? – He is 60 years old.

3. There are two rabbit in the garden.

4. Is there a cat under the bed? – Yes, there isn't.

5. Is there any books on the bookshelf? – Yes, there are.

Exercise 8: Reorder the words to have correct sentences.

1. house./ my/ There/ in/ two/ bedrooms/ are
→
2. The/ is/ old/ kitchen/ but/ nice./
→
3. garden/ over/ The/ is/ there.
→
4. bathroom/ beautiful./ is/ The/ and/ big
→
5. your/ in/ house?/ front/ Are/ there/ of/ any/ trees
→

Exercise 9: Complete the sentence with the missing word.

mother	carpet	count	but	beautiful
There	books	many	birds	six

1. How many pupils are there? - Let's _____!
2. There are _____ cups and a jar on the table.
3. _____ is a coffee table in the garden.
4. Look at the clock on the wall. It's old _____ beautiful.
5. The cupboard is made of wood. It's _____.
6. My _____ bought this dressing table last year.
7. My _____ are on the bookshelf.
8. There is a _____ in the bedroom.
9. Where are the _____? – They are in the cage.
10. How _____ photos are there on the table?

Exercise 10: Fill in the blank with *there is*, *there are*, *is there* or *are there*.

1. _____ a beautiful girl in the room?
2. _____ a man in the garden?
3. _____ some books on the shelf.
4. _____ twenty students in my class.
5. _____ a clock on the wall?
6. _____ any chairs in the room?
7. _____ one book on the desk?
8. _____ six flowers in the vase?
9. _____ three big trees in the garden.
10. _____ any chairs in your bedroom?

Exercise 11: Reorder the words to have correct sentences.

1. and Lan/ Tom/ friends./ are/ close/

2. nice./ school/ My/ but/ is/ old/

3. and/ girls/ How/ your/ class?/ many/ boys/ are/ there/ in/

4. rulers/ are/ The/ the/ books./ near/

5. green/ and/ The book/ is/ brown./ is/ the school bag/

Exercise 12: Match the sentence in column A with the correct answer in column B.

No.	A	Opt.	B
1.	Would you like some rice?	A.	It's pizza.
2.	Are you thirsty?	B.	I'd like some chicken.
3.	What would you like to eat?	C.	Yes, please.
4.	What's your favourite food?	D.	I like tea.
5.	What's your favourite drink?	E.	Yes. I'd like some milk tea.

Your answer:

1.	2.	3.	4.	5.
----	----	----	----	----

Exercise 13: Complete the dialogue with the correct sentences in the box.

- A. Are you hungry**
B. What would you like to eat
C. Where are you going
D. I'd like some bread with eggs
E. I'd like some water

Lan: Hello, Lucy.

Lucy: Hi, Lan.

Lan: (1) _____?

Lucy: I'm going to the canteen.

Lan: (2) _____?

Lucy: Yes, I am.

Lan: Would you like some bread?

Lucy: Yes, please. (3) _____.

Lan: Are you thirsty?

Lucy: Yes, I am. I'd like some milk, too. How about you? (4) _____?

Lan: I'd like some rice with fish.

Lucy: And what would you like to drink?

Lan: (5) _____?

KEY

Exercise 1: Match the sentence in column A with the correct answer in column B.

1. C	2. A	3. E	4. D	5. B
------	------	------	------	------

Exercise 2: Read and complete the text with the words in the box.

1. Who	2. sister	3. she	4. sixteen	5. nice
--------	-----------	--------	------------	---------

Exercise 3. Ask and answer about the members in your family. Number 0 is an example for you.

1. How old is your mother? She is forty-four years old.	4. How old is your grandfather? He is seventy-one years old.
2. How old is your brother? He is sixteen years old.	5. How old is your grandmother? She is sixty-eight years old.
3. How old is your sister? She is twelve years old.	6. How old is your baby? He/ She is one years old.

Exercise 4: Match the sentence in column A with the correct answer in column B.

1. A	2. C	3. D	4. E	5. B
------	------	------	------	------

Exercise 5: Reorder the words to have correct sentences.

1. What is her job?
2. The driver can drive a car very well.
3. Is she a farmer?
4. Do you want to play a game of job?
5. A farmer works on a field.
6. My mother is an English teacher.
7. A doctor works in a hospital.
8. My brother is an engineer.

Exercise 6: Match the sentence in column A with the correct answer in column B.

1. B	2. C	3. A	4. E	5. D
------	------	------	------	------

Exercise 7: Underline the mistake in each sentence then rewrite the correct one.

1. Who is that man? – He is my father.
2. How old is your father? – He is 60 years old.
3. There are two rabbits in the garden.
4. Is there a cat under the bed? – Yes, there is.
Or Is there a cat under the bed? – No, there isn't.
5. Are there any books on the bookshelf? – Yes, there are.

Exercise 8: Reorder the words to have correct sentences.

1. There are two bedrooms in my house.
2. The kitchen is old but nice.
3. There is a garden over there.
4. The bathroom is big and beautiful.
5. Are there any trees in front of your house?
6. Is the living room modern and nice?

7. That is a pond. There are some fish in it.
8. Is there a bed in the house?
9. There is a pond in the garden.
10. This is my house. It is beautiful.

Exercise 9: Complete the sentence with the missing word.

1. count	2. six	3. There	4. but	5. beautiful
6. mother	7. books	8. carpet	9. birds	10. many

Exercise 10: Fill in the blank with *there is, there are, is there or are there*.

1. <i>There is</i>	2. Is there	3. <i>There are</i>	4. <i>There are</i>	5. Is <i>there</i>
6. Are <i>there</i>	7. Is <i>there</i>	8. <i>are there</i>	9. <i>There are</i>	10. <i>Are there</i>

Exercise 11: Reorder the words to have correct sentences.

1. Tom and Lan are close friends.
2. My school is old but nice.
3. How many boys/ girls and girls/ boys are there in your class?
4. The rulers are near the books.
5. The book is green/ brown and the school bag is brown/ green.

Exercise 12: Match the sentence in column A with the correct answer in column B.

1. C	2. E	3. B	4. A	5. D
------	------	------	------	------

Exercise 13: Complete the dialogue with the correct sentences in the box.

1. C	2. A	3. D	4. B	5. E
------	------	------	------	------